

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG**

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL1         | 202.589.689.430                   | 191.061.230.323 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VL1         | 90.400.620                        | 178.790.424     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VL1         | 202.499.288.810                   | 190.882.439.899 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL2         | 193.195.466.506                   | 166.258.406.272 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 9.303.822.304                     | 24.624.033.627  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL3         | 3.768.381.651                     | 2.521.046.756   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VL4         | 2.009.536.472                     | 2.469.654.384   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 59.248.157                        | 169.613.865     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VL5         | 5.485.622.204                     | 4.134.182.366   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VL6         | 3.699.457.744                     | 12.465.926.572  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.877.587.535                     | 8.075.317.061   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 93.266.128                        | 85.043.123      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 47.876.405                        | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 45.389.723                        | 85.043.123      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.922.977.258                     | 8.160.360.184   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.16        | 633.989.025                       | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.288.988.233                     | 8.160.360.184   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VL7         | -                                 | -               |



Nguyễn Văn Trình  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Nguyễn Văn Hùng  
Tổng Giám đốc